



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SAMSUNG VINA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SAMSUNG VINA

Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, Số 2, Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SAMSUNG VINA

Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, Số 2, Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Ye Young Hae	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Chủ tịch
Ông Kim Jun Pyo	Thành viên
Bà Song Hyun Mi	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ye Young Hae	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Song Hyun Mi	Giám đốc Tài chính
Ông Kwon Young Min	Giám đốc Chi nhánh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam, theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 232 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ye Young Hae
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Số: 0133 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 30 tháng 7 năm 2026, từ trang 03 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Tổng Giám đốc kiêm Người đứng đầu Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2023-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 30 tháng 7 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.905.835.600.723	2.991.035.572.361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	457.832.802.347	330.332.266.620
1. Tiền	111		457.832.802.347	330.332.266.620
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.552.996.325.325	1.611.430.201.176
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.552.996.325.325	1.611.430.201.176
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.903.585.677	130.249.540.068
1. Phải thu của khách hàng	131		104.307.170.349	125.087.448.821
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	104.307.170.349	125.087.448.821
2. Trả trước cho người bán	132		520.000.000	570.780.000
3. Các khoản phải thu khác	135	8	5.098.373.285	4.597.780.814
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(21.957.957)	(6.469.567)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.462.391.984	25.533.645.199
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	22.462.391.984	23.951.850.697
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		16.821.948.559	19.424.010.797
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		5.640.443.425	4.527.839.900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.581.794.502
V. Tài sản tái bảo hiểm	190		762.640.495.390	893.489.919.298
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	15.2	526.020.921.357	609.332.453.195
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	15.2	236.619.574.033	284.157.466.103
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.902.337.193	20.520.369.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.502.772.955	12.504.428.595
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	12.502.772.955	12.504.428.595
1.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	10.000.000.000
1.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		2.502.772.955	2.504.428.595
II. Tài sản cố định	220		5.209.628.833	6.595.580.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.107.234.664	6.472.001.536
- Nguyên giá	222		24.495.167.928	24.495.167.928
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.387.933.264)	(18.023.166.392)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	102.394.169	123.579.167
- Nguyên giá	228		468.470.000	468.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(366.075.831)	(344.890.833)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.189.935.405	1.420.359.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.189.935.405	1.420.359.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.924.737.937.916	3.011.555.941.509

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.322.031.265.142	1.446.812.646.571
I. Nợ ngắn hạn	310		1.315.731.916.874	1.442.279.860.839
1. Phải trả cho người bán	312		266.053.587.195	265.720.001.712
1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	12	266.053.587.195	265.720.001.712
2. Người mua trả tiền trước	313		-	1.105.221.248
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	13.846.037.336	3.927.649.143
4. Phải trả người lao động	315		625.384.094	16.085.737.786
5. Chi phí phải trả	316		13.467.155.300	12.600.185.964
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	153.855.723.653	125.716.084.634
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		102.083.764.166	117.205.987.866
6.2 Phải trả khác	319.2		51.771.959.487	8.510.096.768
7. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	867.884.029.296	1.017.124.980.352
7.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	15.1	548.198.708.596	633.006.143.119
7.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	15.1	261.572.496.158	326.945.594.798
7.3 Dự phòng dao động lớn	329.3	15.2	58.112.824.542	57.173.242.435
II. Nợ dài hạn	330		6.299.348.268	4.532.785.732
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	16	2.594.420.992	1.138.514.189
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		3.704.927.276	3.394.271.543
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.602.706.672.774	1.564.743.294.938
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.602.706.672.774	1.564.743.294.938
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		50.000.000.000	50.000.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.052.706.672.774	1.014.743.294.938
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.924.737.937.916	3.011.555.941.509

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ: - Đô la Mỹ (USD)	USD	17.361.913	12.598.361

Hồ Mai Quỳnh Chi

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Song Hyun Mi

Người soát xét/Giám đốc Tài chính

Ye Young Hae

Người phê duyệt/Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		152.455.453.803	131.609.375.874
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	24	58.082.218.843	87.056.996.181
3. Thu nhập khác	13		1.526	6.500.826
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		40.017.831.226	25.831.634.287
5. Chi phí hoạt động tài chính	22		7.104.811.488	47.056.968.548
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25	56.543.773.787	51.466.402.072
7. Chi phí khác	24		185.702.433	10.193
8. Lợi nhuận trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)	50		106.685.555.238	94.317.857.781
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	20.098.656.447	25.416.416.496
10. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	1.455.906.803	(6.464.954.691)
11. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		85.130.991.988	75.366.395.976

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	18	684.325.360.324	581.885.080.209
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	18.1	549.318.061.059	659.699.808.034
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	18.2	50.199.864.742	47.384.406.725
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	15.1	(84.807.434.523)	125.199.134.550
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02		651.510.054.387	550.364.649.317
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	19	568.198.522.548	673.572.083.743
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	15.1	(83.311.531.839)	123.207.434.426
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		32.815.305.937	31.520.430.892
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		119.640.147.866	100.088.944.982
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	20	119.640.266.907	100.088.422.921
- (Chi phí)/Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		(119.041)	522.061
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		152.455.453.803	131.609.375.874
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11	21	186.918.514.064	105.704.177.754
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		252.035.110.227	107.334.937.946
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		65.116.596.163	1.630.760.192
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	22	157.332.601.019	91.770.144.986
8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	15.1	(65.373.098.642)	(64.097.645.870)
9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	15.1	(47.537.892.070)	(58.802.046.651)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		11.750.706.473	8.638.433.549
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16	15.2	939.582.105	1.005.363.918
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	23	27.327.542.648	16.187.836.820
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	9	20.070.178.795	12.779.791.231
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		7.257.363.853	3.408.045.589
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		40.017.831.226	25.831.634.287
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		112.437.622.577	105.777.741.587

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

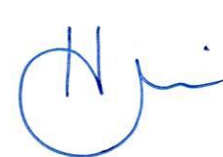
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	58.082.218.843	87.056.996.181
16. Chi phí hoạt động tài chính	24		7.104.811.488	47.056.968.548
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		50.977.407.355	40.000.027.633
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	56.543.773.787	51.466.402.072
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		106.871.256.145	94.311.367.148
20. Thu nhập khác	31		1.526	6.500.826
21. Chi phí khác	32		185.702.433	10.193
22. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(185.700.907)	6.490.633
23. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		106.685.555.238	94.317.857.781
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	20.098.656.447	25.416.416.496
25. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	1.455.906.803	(6.464.954.691)
26. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		85.130.991.988	75.366.395.976


Hồ Mai Quỳnh Chi
 Người lập biểu/Kế toán trưởng


Song Hyun Mi
 Người soát xét/Giám đốc Tài chính




Ye Young Hae
 Người phê duyệt/Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu			
1.1 Tiền thu từ phí bảo hiểm và hoa hồng	01	678.250.524.658	527.853.150.134
1.2 Tiền thu từ các khoản thu bồi hoàn	03	123.679.265.900	62.947.456.176
1.3 Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	2.392.749.802	15.641.598.640
2. Tiền chi			
2.1 Tiền chi bồi thường bảo hiểm	05	(253.388.871.213)	(105.713.877.158)
2.2 Tiền chi hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	06	(423.868.199.866)	(375.268.458.130)
2.3 Tiền chi trả người bán và người cung cấp dịch vụ	07	(19.252.346.470)	(20.572.673.153)
2.4 Tiền chi trả người lao động	08	(47.596.125.149)	(35.486.153.381)
2.5 Tiền chi nộp thuế cho Ngân sách Nhà nước	09	(39.673.682.652)	(55.226.178.061)
2.6 Tiền chi trả các khoản nợ khác	10	(4.845.998.106)	(2.130.277.337)
2.7 Tiền chi trả trước cho nhân viên và nhà cung cấp dịch vụ	11	(49.000.000)	(116.879.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.648.316.904	11.927.708.480
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định	21	-	(395.956.000)
2. Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(690.669.488.384)	(819.744.483.845)
3. Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	761.177.925.889	790.263.538.757
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	34.227.912.453	30.819.369.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	104.736.349.958	942.468.710
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả lợi nhuận được phân phối	36	-	(53.954.409.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(53.954.409.928)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	120.384.666.862	(41.084.232.738)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	330.332.266.620	258.495.467.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	7.115.868.864	(8.377.817.494)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	457.832.802.347	209.033.417.619

Hồ Mai Quỳnh Chi
Người lập biểu/Kế toán trưởngSong Hyun Mi
Người soát xét/Giám đốc Tài chínhYe Young Hae
Người phê duyệt/Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 20GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp vào ngày 30 tháng 8 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 70/GPDC1/KDBH ngày 18 tháng 8 năm 2014.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam với tỷ lệ góp vốn lần lượt là 75% và 25%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 79 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 81 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm các dịch vụ bảo hiểm gốc, dịch vụ tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong phạm vi thời gian 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty có Trụ sở chính đặt tại Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, Số 2 Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội đặt tại Tầng 19, Tòa nhà Keangnam, Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Theo Thông tư 99, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán				
Đầu tư ngắn hạn	121	1.566.007.573.957	45.422.627.219	1.611.430.201.176
Các khoản phải thu khác	135	50.020.408.033	(45.422.627.219)	4.597.780.814

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính

Trình bày

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Theo đó, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

4.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được lập như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Phương tiện vận chuyển	06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.7 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

4.9 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong tại điểm 4.12 của báo cáo này. Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

Chi phí thuê và sửa chữa văn phòng, thiết bị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.10 Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ("Nghị định 46") ngày 01 tháng 7 năm 2023, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

4.11 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể **Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67"), Công văn số 479/BTC-QLBH ngày 12 tháng 01 năm 2018 ("Công văn 479"), Công văn số 2020/BTC-QLBH ngày 27 tháng 02 năm 2024 ("Công văn 2020") và Công văn số 867/BTC-QLBH ngày 22 tháng 1 năm 2025 ("Công văn 867") do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ của Công ty. Chi tiết như sau:

a. Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo quy định tại Điều 35 Thông tư 67 như sau:

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365) áp dụng cho phí bảo hiểm gốc, phí nhượng tái bảo hiểm của nghiệp vụ bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tạm thời, phí nhượng tái bảo hiểm của nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm tạm thời;
- Phương pháp 1/24 áp dụng cho phí nhận tái bảo hiểm cố định và phí nhượng tái bảo hiểm của nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm cố định.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.

Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được trích lập theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức quy định trong Điều 36 Thông tư 67.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 479 và Công văn 867. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

b. Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống và được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67 như sau:

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365) áp dụng cho phí bảo hiểm gốc, phí nhượng tái bảo hiểm của nghiệp vụ bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tạm thời, phí nhượng tái bảo hiểm của nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm tạm thời;
- Phương pháp 1/24 áp dụng cho phí nhận tái bảo hiểm cố định và phí nhượng tái bảo hiểm của nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm cố định.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền được bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng chưa được giải quyết.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng IBNR được trích lập đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức quy định tại Điều 36 Thông tư 67, Công văn 479, Công văn 2020 và Công văn 867.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo Công văn 479, Công văn 2020 và Công văn 867.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

4.14 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 67.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm và đáp ứng được những điều kiện sau:

- Khi hợp đồng đã được giao kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm được giao kết và Công ty có thỏa thuận với bên mua về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. p

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) ghi nhận theo quy định tại Điều 26 Thông tư 67.

Những khoản hoàn phí hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 4.12. Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng.

ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu, chi phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi bán thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.9.

4.16 Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

4.17 Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh giữa nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái theo các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chỉ được ghi nhận khi phát sinh, tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận đã ký kết được phản ánh vào khoản mục "Chi hoa hồng bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí hoạt động kinh doanh khác và chi phí khác

Các chi phí hoạt động kinh doanh khác và chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

4.18 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế thu nhập hoãn lại.

Số thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	7.500	12.998.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	457.832.794.847	330.319.267.820
	457.832.802.347	330.332.266.620

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.500.192.578.496	1.566.007.573.957
Lãi dự thu	52.803.746.829	45.422.627.219
	1.552.996.325.325	1.611.430.201.176

(*) Thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm, hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,2%/năm đến 6,6%/năm).

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	29.441.714.696	47.389.262.405
Trong đó:		
- Phải thu từ bên mua bảo hiểm	29.294.969.258	46.662.808.714
- Phải thu từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	146.745.438	726.453.691
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	12.607.777.195	14.130.931.072
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	62.196.523.279	63.393.043.184
Phải thu bồi thường từ các nhà đồng bảo hiểm	46.154.100	-
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	15.001.079	174.212.160
	104.307.170.349	125.087.448.821
Trong đó:		
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	33.637.154.191	40.638.929.731

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng nhân viên	106.619.790	204.642.120
- Ký cược, ký quỹ	4.991.753.495	4.393.138.694
	5.098.373.285	4.597.780.814
b. Dài hạn		
- Tạm ứng nhân viên	2.502.772.955	2.504.428.595
- Ký quỹ bảo hiểm (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
	12.502.772.955	12.504.428.595

(*) Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi và hưởng lãi suất là 6,5%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6,5%/năm).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*)	16.821.948.559	19.424.010.797
Chi phí thuê	3.874.728.212	4.139.586.284
Chi phí trả trước khác	1.765.715.213	388.253.616
	22.462.391.984	23.951.850.697

(*) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong kỳ này/năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ/năm	19.424.010.797	11.170.912.343
Phát sinh trong kỳ/năm	17.468.116.557	37.221.688.580
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm (Thuyết minh số 23)	(20.070.178.795)	(28.968.590.126)
Số cuối kỳ/năm	16.821.948.559	19.424.010.797

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số cuối kỳ và đầu kỳ	<u>19.673.440.654</u>	<u>4.821.727.274</u>	<u>24.495.167.928</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	14.037.085.249	3.986.081.143	18.023.166.392
Tăng trong kỳ	1.144.865.808	219.901.064	1.364.766.872
Số cuối kỳ	<u>15.181.951.057</u>	<u>4.205.982.207</u>	<u>19.387.933.264</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>5.636.355.405</u>	<u>835.646.131</u>	<u>6.472.001.536</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.491.489.597</u>	<u>615.745.067</u>	<u>5.107.234.664</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14.987.160.350 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 14.987.160.350 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số cuối kỳ và đầu kỳ	<u>468.470.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu kỳ	344.890.833
Tăng trong kỳ	21.184.998
Số cuối kỳ	<u>366.075.831</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>123.579.167</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>102.394.169</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 341.360.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 341.360.000 đồng).

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	259.737.266.206	251.817.155.562
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	362.082.925	8.630.040.031
Phải trả hoạt động đồng bảo hiểm	377.394.877	1.596.622.002
Phải trả bồi thường bảo hiểm	2.157.592.449	206.649.730
Phải trả hoạt động bảo hiểm khác	3.419.250.738	3.469.534.387
	<u>266.053.587.195</u>	<u>265.720.001.712</u>
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>201.947.488.139</u>	<u>173.075.283.554</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	21.928.555.824	21.928.555.824	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.841.389.641	20.068.918.526	10.417.275.038	12.493.033.129
Thuế thu nhập cá nhân	709.817.603	7.254.414.836	6.668.838.867	1.295.393.572
Thuế nhà thầu	376.441.899	340.181.659	659.012.923	57.610.635
	3.927.649.143	49.592.070.845	39.673.682.652	13.846.037.336

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)	102.083.764.166	117.205.987.866
Phải trả lợi nhuận đã phân phối	47.167.614.152	-
Phải trả khác	4.604.345.335	4.370.510.484
	153.855.723.653	125.716.084.634

(*) Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong kỳ này/năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	117.205.987.866	107.434.282.687
Phát sinh trong kỳ/năm	104.518.043.207	204.444.359.918
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ/năm (Thuyết minh số 20)	(119.640.266.907)	(194.672.654.739)
Số dư cuối kỳ/năm	102.083.764.166	117.205.987.866

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SAMSUNG VINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

15.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	Nhượng tái bảo hiểm [1]	VND [2]	VND	Nhượng tái bảo hiểm [4]	VND [5]
Dự phòng phí chưa được hưởng	548.198.708.596	526.020.921.357	22.177.787.239	633.006.143.119	609.332.453.195	23.673.689.924
Dự phòng bồi thường	261.572.496.158	236.619.574.033	24.952.922.125	326.945.594.798	284.157.466.103	42.788.128.695
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	184.468.764.014	176.604.898.916	7.863.865.098	256.251.449.581	229.248.051.287	27.003.398.294
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	77.103.732.144	60.014.675.117	17.089.057.027	70.694.145.217	54.909.414.816	15.784.730.401
	809.771.204.754	762.640.495.390	47.130.709.364	959.951.737.917	893.489.919.298	66.461.818.619

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Kỳ này			Năm trước		
	VND	Nhượng tái bảo hiểm [1]	VND [2]	VND	Nhượng tái bảo hiểm [5]	VND [6]=[4]-[5]
Dự phòng phí chưa được hưởng	633.006.143.119	609.332.453.195	23.673.689.924	574.634.723.039	552.504.181.380	22.130.541.659
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/Trích lập trong kỳ/năm	(84.807.434.523)	(83.311.531.838)	(1.495.902.685)	58.371.420.080	56.828.271.815	1.543.148.265
Số dư cuối kỳ/năm	548.198.708.596	526.020.921.357	22.177.787.239	633.006.143.119	609.332.453.195	23.673.689.924
Dự phòng bồi thường	326.945.594.798	284.157.466.103	42.788.128.695	394.832.233.061	347.735.610.108	47.096.622.953
Số dư đầu kỳ/năm Hoàn nhập trong kỳ/năm	(65.373.098.640)	(47.537.892.070)	(17.835.206.570)	(67.886.638.263)	(63.578.144.005)	(4.308.494.258)
Số dư cuối kỳ/năm	261.572.496.158	236.619.574.033	24.952.922.125	326.945.594.798	284.157.466.103	42.788.128.695

15.2 Dự phòng dao động lớn

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	57.173.242.435	55.398.885.712
Trích lập thêm trong kỳ/năm	939.582.107	1.774.356.723
Tại ngày cuối kỳ/năm	58.112.824.542	57.173.242.435

Bao gồm trong số dư dự phòng dao động lớn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là dự phòng đảm bảo cân đối cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe với số tiền là 3.060.227.563 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.045.796.765 VND).

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	740.985.455	662.999.022
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(740.985.455)	(662.999.022)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.335.406.447	1.801.513.211
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(740.985.455)	(662.999.022)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	2.594.420.992	1.138.514.189

Dưới đây là (tài sản thuế thu nhập hoãn lại)/thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và năm trước:

	Trợ cấp thôi việc VND	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	(572.800.480)	11.146.020.022	10.573.219.542
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm trước	(90.198.542)	(9.344.506.811)	(9.434.705.353)
Số dư đầu kỳ này	(662.999.022)	1.801.513.211	1.138.514.189
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	(77.986.433)	1.533.893.236	1.455.906.803
Số dư cuối kỳ này	(740.985.455)	3.335.406.447	2.594.420.992

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	50.000.000.000	963.880.784.518	1.513.880.784.518
Lợi nhuận trong năm	-	-	104.816.920.333	104.816.920.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	(53.954.409.913)	(53.954.409.913)
Số dư đầu kỳ này	500.000.000.000	50.000.000.000	1.014.743.294.938	1.564.743.294.938
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	85.130.991.988	85.130.991.988
Phân phối lợi nhuận	-	-	(47.167.614.152)	(47.167.614.152)
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	50.000.000.000	1.052.706.672.774	1.602.706.672.774

17.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	Được duyệt		Đã góp	
	VND	%	VND	%
Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd	375.000.000.000	75	375.000.000.000	75
Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	125.000.000.000	25	125.000.000.000	25
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

Công ty mẹ trực tiếp đồng thời là công ty mẹ cấp cao nhất, Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd ("SFMI") được thành lập tại Hàn Quốc. Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("VINARE") được thành lập tại Việt Nam.

17.3 Quỹ dự trữ bắt buộc

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư của quỹ dự trữ bắt buộc đã đạt 10% vốn góp của Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10%), do đó, Công ty không tiếp tục phân bổ lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bắt buộc, phù hợp với quy định hiện hành về trích lập quỹ dự trữ bắt buộc.

17.4 Phân phối lợi nhuận

Ngày 27 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Thành viên của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho các chủ sở hữu với số tiền là 47.167.614.152 VND (năm trước: 53.954.409.913 VND). Công ty đã hoàn tất việc thanh toán toàn bộ số tiền này cho các chủ sở hữu vào ngày 01 tháng 7 năm 2026.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

18.1 Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	437.488.766.050	752.190.044.377
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	97.521.687.338	93.198.537.499
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	2.888.872.636	6.007.832.158
Bảo hiểm xe cơ giới	3.812.122.841	4.075.700.659
Bảo hiểm trách nhiệm chung	10.950.836.246	23.714.690.215
Tổng phí bảo hiểm gốc	552.662.285.111	879.186.804.908
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(3.344.224.052)	(219.486.996.873)
Phí bảo hiểm gốc thuần	549.318.061.059	659.699.808.035

18.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	55.960.373.597	35.784.932.339
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	139.341.213	195.474.728
Bảo hiểm cháy, nổ và các rủi ro đặc biệt	6.715.920.260	14.610.727.591
Bảo hiểm trách nhiệm chung	22.928.400	-
Tổng phí nhận tái bảo hiểm	62.838.563.470	50.591.134.658
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(12.638.698.728)	(3.206.727.933)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	50.199.864.742	47.384.406.725

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	465.656.277.005	557.265.560.418
Bảo hiểm hàng hóa hàng hải	83.324.846.725	75.544.593.382
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	2.183.867.329	4.358.536.940
Bảo hiểm xe cơ giới	1.107.780.711	1.159.575.454
Bảo hiểm cháy, nổ và các rủi ro đặc biệt	6.610.119.302	14.686.677.816
Bảo hiểm trách nhiệm chung	9.315.631.476	20.557.139.733
568.198.522.548	673.572.083.743	

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 14)	119.640.266.907	100.088.422.921

21. CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường [a]		
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	36.218.555.591	73.051.527.412
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	200.800.499.544	15.717.284.037
Bảo hiểm trách nhiệm chung	9.841.536.823	14.985.632.744
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	4.487.536.526	3.197.825.246
Bảo hiểm xe cơ giới	683.435.354	364.143.095
Bảo hiểm cháy, nổ và các rủi ro đặc biệt	3.546.389	18.525.412
	252.035.110.227	107.334.937.946
Các khoản giảm trừ bồi thường [b]		
Thu hồi bên thứ ba bồi hoàn	(34.784.177.735)	(1.630.760.192)
Thu từ hàng đã xử lý bồi thường	(30.332.418.428)	-
	(65.116.596.163)	(1.630.760.192)
Chi bồi thường ([c]=[a]+[b])	186.918.514.064	105.704.177.754

22. THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	33.705.070.989	65.464.861.046
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	110.971.821.147	10.122.335.578
Bảo hiểm trách nhiệm chung	8.847.142.199	13.476.816.517
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	3.600.060.617	2.579.003.147
Bảo hiểm xe cơ giới	205.030.605	109.242.928
Bảo hiểm cháy, nổ và các rủi ro đặc biệt	3.475.462	17.885.770
	157.332.601.019	91.770.144.986

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm được phân bổ (Thuyết minh số 9)	20.070.178.795	12.779.791.231
Chi phí đóng góp vào các quỹ bắt buộc	6.158.646.299	4.340.648.195
Chi phí đề phòng hạn chế rủi ro và tổn thất	194.553.265	180.492.759
Chi phí khác	904.164.289	(1.113.095.365)
	27.327.542.648	16.187.836.820

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	46.302.474.108	40.098.334.654
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.779.744.735	46.958.661.527
	58.082.218.843	87.056.996.181

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các chi phí liên quan	32.453.717.775	30.457.108.774
Chi phí thuê văn phòng	7.295.358.658	7.089.452.830
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.261.570.362	5.474.889.499
Công cụ và dụng cụ	32.541.111	119.453.408
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.385.951.868	808.305.123
Thiết bị văn phòng và văn phòng phẩm	7.286.021.520	5.492.391.710
Thuế và các khoản lệ phí	1.279.137.637	442.570.764
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	15.488.390	(22.372.202)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	310.655.733	402.417.804
Chi phí khác	1.223.330.733	1.202.184.362
	56.543.773.787	51.466.402.072

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	20.068.949.654	25.416.416.496
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	29.706.793	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.098.656.447	25.416.416.496

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	106.685.555.238	94.317.857.781
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ	1.018.003.479	439.451.242
Cộng: Thay đổi dự phòng trợ cấp nghỉ việc	310.655.733	402.417.804
(Trừ)/Cộng: Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(7.669.466.182)	31.922.355.651
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	100.344.748.268	127.082.082.478
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.068.949.654	25.416.416.496

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.533.893.236	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(77.986.433)	(80.483.561)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(6.384.471.130)
Tổng chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.455.906.803	(6.464.954.691)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9.613.435.716	9.442.090.009

Công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	6.999.930.387	15.985.594.324
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.222.222.221	-
	8.222.152.608	15.985.594.324

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro vốn;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản;
- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tỷ giá hối đoái; và
- Rủi ro lãi suất

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra việc Ban Giám đốc thực hiện và giám sát tuân thủ chính sách và thủ tục quản trị rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

b. Rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Yêu cầu về vốn điều lệ tối thiểu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Công ty đảm bảo đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán và trang trải các khoản nợ. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Nghị định 46 và Thông tư 67.

Dưới đây là bảng tính về biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Việc duy trì tính thanh khoản phù hợp đảm bảo cho hoạt động kinh doanh liên tục, hiệu quả, bảo vệ quyền lợi của người được bảo hiểm, khách hàng, đồng thời Công ty đáp ứng những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.557.157.058.479	135.082.001.959	1.153
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.507.213.629.132	148.527.788.079	1.015

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động kinh doanh bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3))	1.557.157.058.479	1.507.213.629.132
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.602.706.672.774	1.564.743.294.938
2. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	19.287.845.250	29.448.384.544
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	26.261.769.045	28.081.281.262
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	135.082.001.959	148.527.788.079
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	14.238.124.453	14.786.306.394
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	135.082.001.959	148.527.788.079
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	1.422.075.056.520	1.358.685.841.053
Theo tỷ lệ phần trăm	1.153%	1.015%

c. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ký quỹ bảo hiểm.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền gửi ngân hàng (i)	457.832.794.847	330.319.267.820
Các khoản đầu tư ngắn hạn (i)	1.552.996.325.325	1.611.430.201.176
Phải thu bảo hiểm và khác - thuần (ii)	109.276.965.887	129.474.117.948
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
	2.130.106.086.059	2.081.223.586.944

i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

ii) Các khoản phải thu và tài sản khác

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu và tài sản khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành hợp đồng bảo hiểm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	8.539.349.268	27.929.605.661
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	37.400.433.515	29.472.622.125
Quá hạn trên 180 ngày	1.189.416.864	794.908.372
	47.129.199.647	58.197.136.158

Tuổi nợ của các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác đã quá hạn và được trích lập dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Quá hạn trên 180 ngày	64.522.836	14.774.537

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	6.469.567	767.787.356
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	15.488.390	(761.317.789)
Số dư cuối kỳ	21.957.957	6.469.567

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	266.053.587.195	266.053.587.195	266.053.587.195
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.467.155.300	13.467.155.300	13.467.155.300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	51.771.959.487	51.771.959.487	51.771.959.487
	331.292.701.982	331.292.701.982	331.292.701.982
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	265.720.001.712	265.720.001.712	265.720.001.712
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.600.185.964	12.600.185.964	12.600.185.964
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.510.096.768	8.510.096.768	8.510.096.768
	286.830.284.444	286.830.284.444	286.830.284.444

e. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

f. Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD và KRW.

Công ty đảm bảo trạng thái thuần của rủi ro này được giữ ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mất cân đối ngắn hạn. Ban Giám đốc không tham gia vào các giao dịch bảo hiểm rủi ro tiền tệ vì cho rằng chi phí của các công cụ này lớn hơn rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty có trạng thái tiền tệ thuần như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Nguyên tệ		Tương đương VND
	USD	KRW	Tổng cộng
Tiền	17.361.913	-	456.548.862.144
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	2.951.955	10.551.222	77.804.085.490
Tổng tài sản chịu rủi ro (1)	20.313.868	10.551.222	534.352.947.634
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	8.535.809	10.405.532	224.634.634.450
Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)	8.535.809	10.405.532	224.634.634.450
Trạng thái tài sản thuần [(1)-(2)]	11.778.059	145.690	309.718.313.184

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Nguyên tệ		Tương đương VND
	USD	KRW	Tổng cộng
Tiền gửi ngân hàng	12.598.361	-	328.527.459.797
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	2.580.255	3.604.211	67.348.275.201
Tổng tài sản chịu rủi ro (1)	15.178.616	3.604.211	395.875.734.998
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	8.039.255	2.733.310	212.103.280.026
Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)	8.039.255	2.733.310	212.103.280.026
Trạng thái tài sản thuần [(1)-(2)]	7.139.361	870.901	183.772.454.972

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét tỷ giá hối đoái hiện tại và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Ảnh hưởng tăng lợi nhuận sau thuế	
	Kỳ này	Năm trước
USD (tăng lên 5%)	15.485.791.750	7.350.453.612
KRW (tăng lên 5%)	123.910	444.587

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

g. Rủi ro lãi suất

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng	457.832.794.847	330.319.267.820
Các khoản đầu tư ngắn hạn	1.552.996.325.325	1.611.430.201.176
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	10.000.000.000	10.000.000.000
	2.020.829.120.172	1.951.762.467.796

h. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	457.832.794.847	457.832.794.847	330.319.267.820	330.319.267.820
Các khoản đầu tư ngắn hạn	1.552.996.325.325	(*)	1.611.430.201.176	(*)
Phải thu bảo hiểm và khác - thuần	109.276.965.887	(*)	129.474.117.948	(*)
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	10.000.000.000	(*)	10.000.000.000	(*)
	2.130.106.086.059		2.081.223.586.944	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	266.053.587.195	(*)	265.720.001.712	(*)
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.467.155.300	(*)	12.600.185.964	(*)
Các khoản phải trả khác	51.771.959.487	(*)	8.510.096.768	(*)
	331.292.701.982		286.830.284.444	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như xác quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Công ty áp dụng chính sách về thẩm định - khai thác bảo hiểm của SFMI và chính sách về quản lý rủi ro nội bộ tuân thủ theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành. Các chính sách thẩm định - khai thác bảo hiểm bao gồm:

- Quy trình tổng quan;
- Quản trị chung;
- Hướng dẫn về thẩm định và khai thác bảo hiểm;
- Tham chiếu;
- Phân tích kết quả;
- Quản trị rủi ro mang tính thảm họa và tích tụ;
- Kiểm toán và giám sát;
- Sản phẩm mới;
- Thực tế cho từng sản phẩm dịch vụ: Tài sản, Kỹ thuật, Vận chuyển, Trách nhiệm và Tai nạn.

Rủi ro được phân loại dựa trên cơ sở loại hình kinh doanh và quản trị rủi ro của bên được bảo hiểm.

Công ty duy trì biên khả năng thanh toán tối thiểu trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Nghị định số 46.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của công ty bảo hiểm phi nhân thọ sẽ là giá trị lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25% tổng số phí bảo hiểm giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán;
- 12,5% tổng số phí bảo hiểm gốc cộng với phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Phòng Quản trị rủi ro được thành lập từ tháng 5 năm 2015. Phòng Quản trị rủi ro có nhiệm vụ giám sát hoạt động hàng ngày, quản lý và báo cáo kết quả đánh giá các rủi ro bao gồm rủi ro bảo hiểm cho Ban Giám đốc định kỳ hoặc khi có yêu cầu.

Hệ thống quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM) của Công ty, là một phần của hệ thống quản trị toàn cầu của SFMI, được phát triển phù hợp với khung và khẩu vị rủi ro của công ty mẹ.

- Các loại rủi ro khác nhau được đo lường và giám sát thường xuyên bằng mô hình quản lý vốn nội bộ như một phần của quá trình đánh giá rủi ro và khả năng thanh toán của chính công ty mẹ;
- Hệ thống cảnh báo sớm do SFMI phát triển là một công cụ quan trọng mà Công ty sử dụng để giám sát rủi ro hàng tháng và báo cáo các chỉ số rủi ro chính. Các chỉ số này được xem xét và cập nhật hàng năm.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Quan hệ
Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd	Chủ sở hữu
Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (*)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Samsung Reinsurance Pte Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn
Samsung Property & Casualty Insurance Company (Trung Quốc)	Công ty trong cùng Tập đoàn

(*) Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd, chủ sở hữu, nắm giữ 20% vốn cổ phần của Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex.

Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam		
Nhận tái bảo hiểm – bồi thường	-	1.075.359
Nhượng tái bảo hiểm – phí	64.720.562.608	93.853.530.874
Nhượng tái bảo hiểm – hoa hồng	13.834.255.458	17.606.993.292
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	22.527.464.968	23.167.199.158
Nhượng tái bảo hiểm – khác	1.097.380	1.765.357
Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd		
Nhượng tái bảo hiểm – phí	261.851.979.400	237.986.065.428
Nhượng tái bảo hiểm – hoa hồng	39.530.401.649	36.381.773.038
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	19.199.267.478	15.520.789.576
Nhượng tái bảo hiểm – khác	6.041.103	13.675.762
Samsung Reinsurance Pte Ltd		
Nhượng tái bảo hiểm – phí	79.730.816.936	105.606.117.309
Nhượng tái bảo hiểm – hoa hồng	16.071.037.189	19.354.841.290
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	71.742.073.852	10.853.671.264
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex		
Đồng bảo hiểm – phí	5.170.985.968	15.872.294.243
Chi phí khác – bảo hiểm gốc	314.162.484	731.704.794
Phí hoa hồng môi giới bảo hiểm	373.481.579	675.941.558
Chi trả bồi thường bảo hiểm gốc	1.925.886.999	286.127.230
Nhượng tái bảo hiểm – phí	556.090.985	245.617.883
Nhượng tái bảo hiểm – hoa hồng	112.297.760	49.291.419
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	3.837.999	612.342.215
Nhận tái bảo hiểm – phí	618.758.486	1.229.353.713
Nhận tái bảo hiểm – hoa hồng	111.275.676	238.294.983
Nhận tái bảo hiểm – bồi thường	600.261.480	145.000.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Samsung Property & Casualty Insurance Co (Trung Quốc)		
Nhận tái bảo hiểm – phí	139.341.214	195.474.728
Nhận tái bảo hiểm – hoa hồng	20.900.977	29.321.233

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	7.527.989.611	7.487.535.924

Số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam		
Nhận tái bảo hiểm	3.575.254	3.557.559
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	16.377.902.959	20.077.529.585
Các khoản khác	680.235.104	1.300.597.082
	17.061.713.317	21.381.684.226
Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd		
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	6.117.487.194	11.826.726.128
Các khoản khác	1.242.315.662	264.620.810
	7.359.802.856	12.091.346.938
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex		
Bảo hiểm gốc	632.919.972	812.842.892
Nhận tái bảo hiểm	-	44.819.981
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	-	866.159
Các khoản khác	45.154.552	79.934.421
	678.074.524	938.463.453
Samsung Reinsurance Pte Ltd		
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	7.901.736.199	5.974.972.911
Các khoản khác	516.138.467	252.462.203
	8.417.874.666	6.227.435.114
Samsung Property & Casualty Insurance Company (Trung Quốc)		
Nhận tái bảo hiểm	119.688.829	-
	119.688.829	-
Tổng các khoản phải thu	33.637.154.191	40.638.929.731

Các khoản phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam		
Nhận tái bảo hiểm	4.207	250.683
Nhượng tái bảo hiểm – phí	23.374.922.773	20.935.324.547
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	3.202.969.202	1.116.627.043
Các khoản khác	134.768	248.735
Phải trả lợi nhuận đã phân phối	11.791.903.537	-
	38.369.934.487	22.052.451.008

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd		
Nhượng tái bảo hiểm – phí	133.313.918.844	124.277.319.153
Các khoản khác	4.231.960.960	51.525.887
Phải trả lợi nhuận đã phân phối	35.375.710.615	-
	172.921.590.419	124.328.845.040
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex		
Bảo hiểm gốc	257.025.612	588.829.642
Nhượng tái bảo hiểm – phí	194.093.219	55.244.060
Các khoản khác	6.402.086	115.086.647
	457.520.917	759.160.349
Samsung Reinsurance Pte Ltd		
Nhượng tái bảo hiểm – phí	36.958.889.993	25.934.827.157
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	407.166.475	-
	37.366.056.468	25.934.827.157
Tổng các khoản phải trả	249.115.102.291	173.075.283.554
Trong đó:		
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	201.947.488.139	173.075.283.554
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	47.167.614.152	-

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được xem xét để điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.


Hồ Mai Quỳnh Chi
 Người lập biểu/Kế toán trưởng


Song Hyun Mi
 Người soát xét/Giám đốc Tài chính


Ye Young Hae
 Người phê duyệt/Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 7 năm 2026

